

Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - theo định hướng ứng dụng**

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Tên tiếng Anh: **English Language**

Mã ngành: 8220201

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

Bình Định, 2023

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 512/QĐ-ĐHQN ngày 08 tháng 3 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 8220201

Tên tiếng Anh: English Language

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu, kỹ năng làm việc thành thạo, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và thái độ tích cực nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của đất nước.

Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo người học tốt nghiệp:

- Về kiến thức

+ PO1: Có khả năng củng cố những kiến thức đã có ở trình độ đào tạo đại học và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin, qua đó nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận.

+ PO2: Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh và các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan; có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2.

+ PO3: Có kiến thức cập nhật về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh để trên cơ sở đó vận dụng chúng một cách chủ động, sáng tạo vào nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh trong các phạm vi, điều kiện và hoạt động công tác cụ thể, phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước; đủ kiến thức để tự định hình hướng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục học tập và nghiên cứu xa hơn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh.

+ PO4: Có khả năng bắt kịp những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chuyên môn, phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên môn để có thể đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng

tiếng Anh vì những mục đích ứng dụng chuyên biệt; biên dịch, phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ cao; giảng dạy tiếng Anh ở trình độ nâng cao.

- Về kỹ năng

- + PO5: Có kỹ năng thực hành và giao tiếp tiếng Anh trong các môi trường xã hội và công việc ở trình độ cao.

- + PO6: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích các vấn đề chuyên môn liên quan đến Ngôn ngữ Anh.

- + PO7: Có kỹ năng nghiên cứu, viết báo cáo khoa học, trình bày và tranh luận các vấn đề khoa học liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

- + PO8: Có kỹ năng ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn liên quan đến biên, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

- + PO9: Nhận thức rõ về ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ, và phát triển nghề nghiệp cá nhân.

1.2. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.2.1. Về kiến thức

- + Kiến thức cơ sở:

- PLO1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin để nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và đất nước và vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực chuyên môn của học viên cao học.

- PLO2: Sử dụng kiến thức và kỹ năng của các môn cơ sở ở mức có thể hiểu được một tình huống chuyên môn ngôn ngữ thông thường.

- + Kiến thức chuyên sâu:

- PLO3: Áp dụng kiến thức cập nhật về văn hóa và ngôn ngữ các nước nói tiếng Anh trong nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh để viết báo cáo, trình bày rõ ràng các ý kiến, phản biện, và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn phức tạp.

- PLO5: Sử dụng kiến thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật để giải quyết những vấn đề về chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiếng Anh vào biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO6: Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành và lý thuyết ngôn ngữ Anh trong việc truyền bá tri thức, quản lý, và dẫn dắt các hoạt động chuyên môn liên quan.

1.2.2. Về kỹ năng

- + Kỹ năng chung:

- PLO7: Sử dụng ngoại ngữ để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.

- + Kỹ năng chuyên môn:

- PLO8: Giao tiếp tiếng Anh và làm việc nhóm hiệu quả trong các môi trường xã hội và công việc chuyên môn trình độ cao.

- PLO9: Phân tích, đánh giá, và phản biện để giải quyết có hiệu quả những công việc phức tạp, không có tính quy luật, khó dự báo.

- PLO10: Đề xuất và độc lập nghiên cứu để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong công việc chuyên môn.

1.2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO11: Thích ứng, tự định hướng cá nhân và dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

- PLO12: Xây dựng, thẩm định kế hoạch; phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; nhận định, đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	x										x	x
PO2		x	x	x			x					
PO3			x	x	x	x			x	x		x
PO4			x	x	x	x		x	x	x		
PO5				x		x		x				
PO6				x		x			x			x
PO7				x		x			x	x		
PO8		x			x							
PO9						x				x	x	x

1.3. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng tín chỉ			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT, TH, TN, TL			
I. Phần kiến thức chung					7	6	1			
I.1. Triết học										
1	XHTH	501	Triết học (Philosophy)	1	4	4			LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Ngoại ngữ										
2	NANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French)	1	3	2	1		NN	

			Tiếng Trung- Chinese)							
II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành										
II.1. Phần bắt buộc					18	12	6			
3	NAĐC	503	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	1	3	2	1		NN	
4	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	1	3	2	1		NN	
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	1	3	2	1		NN	
6	NATN	523	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)	2	3	2	1	503, 505	NN	
7	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	2	3	2	1	503, 505	NN	
8	NADN	517	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)	2	3	2	1	503, 505	NN	
II.2. Phần tự chọn (chọn 20 TC)					20					
9	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	1	3	2	1		NN	
10	NAHK	508	Hoa Kỳ học (American Studies)	1	3	2	1		NN	
11	NATK	510	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)	1	3	2	1		NN	
12	NACN	511	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)	2	3	2	1		NN	
13	NAVH	512	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)	1	3	2	1		NN	
14	NAĐG	518	Thuyết đánh giá (Appraisal theory)	3	3	2	1	503, 505	NN	
15	NAKT	519	Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Assessment)	3	3	2	1		NN	
16	NACN	522	Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)	2	3	2	1	503, 505	NN	
17	NADT	514	Lý thuyết dịch thuật (Translation Studies)	3	3	2	1	503, 505	NN	
18	NATT	509	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)	2	2	2	0		NN	
19	NANN	520	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2	2	2	0	503	NN	
20	NANP	504	Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar)	2	2	2	0	503, 505	NN	
21	NAĐC	515	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	

22	NACN	524	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)	2	2	2	0		NN	
23	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	
24	NATL	525	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	
25	NADK	528	Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)	3	2	2	0		NN	
26	TAGT	521	Giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)	2	2	2	0	503, 505	NN	
II.3. Thực tập					6					
27	NATT1	529	Thực tập 1	3	3	1	2	517, 505	NN	
28	NATT2	530	Thực tập 2	4	3	1	2	517, 505	NN	
III. Đề án tốt nghiệp					9		9			
29	NAĐA	531	Đề án tốt nghiệp	4	9		9	529, 530	NN	
Tổng cộng					60					

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Khối kiến thức chung	7	11,7%												
1.1	Triết học	4	6,7%	x										x	x
1.2	Ngoại ngữ	3	5%		x					x				x	x
2	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	44	73,3%												
2.1	Kiến thức cơ sở	13	21,7%			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.2	Kiến thức chuyên ngành	25	41,6%			x	x	x	x		x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức thực tập	6	10,0%	x		x	x	x	x		x	x	x	x	x
3	Luận văn/ đề án tốt nghiệp	9	15,0%	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

1.4. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. Kiến thức chung				7						
1	XHTH	501	Triết học (Philosophy)	4	4				K.LLCT-Luật và QLNN	LLCT-Luật và QLNN
2	NANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp - French Tiếng Trung - Chinese)	3	3				TS. Nguyễn Thị Ái Quỳnh TS. Võ Minh Hải	NN
II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành										
II.1. Bắt buộc				18						
3	NADC	503	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	3	3				TS. Trương Văn Định GS. TS. Nguyễn Văn Hiệp	NN
4	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	3	3				TS. Lê Nhân Thành TS. Võ Ngọc Hòai	NN
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	3	3				TS. Hà Thanh Hải PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	NN
6	NATN	523	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)	3		3			TS. Hà Thanh Hải PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ	NN
7	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3		3			PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoan TS. Trương Văn Định	NN
8	NADN	517	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)	3		3			PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật TS. Huỳnh Anh Tuấn	NN
II.2. Tự chọn (chọn 20 TC)				20						
9	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	3	3				PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền TS. Võ Ngọc Hòai	NN

10	NAHK	508	Hoa Kỳ học (American Studies)	3	3				TS. Bùi Thị Đào TS. Ngô Hữu Hoàng	NN
11	NATK	510	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)	3	3				PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn TS. Võ Duy Đức	NN
12	NACN	511	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)	3		3			TS. Lê Nhân Thành TS. Võ Thị Thanh Diệp	NN
13	NAVH	512	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)	3	3				TS. Trương Văn Định TS. Hà Thanh Hải	NN
14	NADG	518	Thuyết đánh giá (Apraisal theory)	3			3		TS. Võ Duy Đức PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	NN
15	NAKT	519	Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)	3			3		TS. Lê Nhân Thành TS. Võ Ngọc Hòì	NN
16	NACN	522	Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)	3		3			PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền PGS. TS. Phan Văn Hòa	NN
17	NADT	514	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	3			3		TS. Lê Nhân Thành TS. Trương Văn Định	NN
18	NATT	509	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)	2		2			TS. Võ Duy Đức TS. Võ Ngọc Hòì	NN
19	NANN	520	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2		2			PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật	NN
20	NANP	504	Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar)	2		2			TS. Trương Văn Định TS. Huỳnh Anh Tuấn	NN
21	NADC	515	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)	2			2		PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	NN

22	NACN	524	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)	2		2				TS. Võ Duy Đức PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	NN
23	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	2		2				TS. Bùi Thị Đào TS. Lê Nhân Thành	NN
24	NATL	525	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)	2			2			TS. Võ Duy Đức PGS. TS Nguyễn Thị Thu Hiền	NN
25	NADK	528	Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)	2			2			TS. Lê Nhân Thành TS. Hà Thanh Hải	NN
26	TAGT	521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)	2			2			PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn TS. Trương Văn Định	NN
II.3. Thực tập				6							NN
27	NATT1	529	Thực tập 1	3				3		PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn TS. Hà Thanh Hải TS. Lê Nhân Thành	NN
28	NATT2	530	Thực tập 2	3					3	PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn TS. Hà Thanh Hải TS. Lê Nhân Thành	NN
III. Đề án tốt nghiệp				9					9		
29	NADA	531	Đề án tốt nghiệp	9					9		NN
Tổng cộng				60	19	16	13	12			

1.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	XHTH501	Triết học (Philosophy)	M											M	H
2	NANN502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language)		M						M					M
3	NAĐC503	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)		M	M	M	M	M	M	M	H				M
4	TAPP505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		M		M	M					M	M		H
5	TAUD513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)			M	M		M				M	H		M

6	NATN523	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)				H		M			M	M		H
7	TADH516	Ngữ dụng học (Pragmatics)			M	H		M			H	H		H
8	NADN517	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)			M	H		M			H	H		H
9	TAVK507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)		M		M	M			H			H	H
10	NAHK508	Hoa Kỳ học (American Studies)			M		M	M		H				H
11	NATK510	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)		L			H			M				H
12	NACN511	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)		L			H		L	M				H
13	NAVH512	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)		M	H			M				H		M
14	NAĐG518	Thuyết đánh giá (Apraisal theory)			M	H		H				M		M
15	NAKT519	Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)		L			M		M		H			H
16	NACN522	Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)			M	H		H				M		H
17	NADT514	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)		M	M		H		M			H		M
18	NATT509	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)		L			H		M	H	M			M
19	NANN520	Ngữ nghĩa học (Semantics)			M	H		H				M		H
20	NANP504	Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar)		M	M	H		H				M		H
21	NAĐC515	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)		M	M	H		M			H	M		H
22	NACN524	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)		M	M	M	M		H					M
23	TAXH506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)			M	H		H		H		M		H
24	NATL525	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics)		M	M	H						M	M	H
25	NAĐK528	Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)		M	M	M			M		H		H	H
26	TAGT521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)		M	H			M				H		M
27	NATT1529	Thực tập 1	M			H	H	H	H	H	H		H	H
28	NATT2530	Thực tập 2	M			H	H	H	H	H	H		H	H
29	NAĐA531	Đề án tốt nghiệp	M			H	H	H			H	H		H

1.6. Phương pháp đánh giá

1.6.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

1.6.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá		Tiêu chí đánh giá	Thời điểm	CDR của HP	Trọng số
1	Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Thể hiện tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	Trong các buổi học	CLO7	30-50%
			Vào lớp đúng giờ; vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	Trong các buổi học	CLO7	
		Bài tập thực hành viết các mục của bài báo trên lớp, hoạt động nhóm	Hoàn thành đầy đủ, chất lượng các tiêu mục của một bài báo	Trong các buổi học	CLO1, ..., CLO7	
			Mức độ hoàn thành công việc trong nhóm; chất lượng sản phẩm viết ra của nhóm	Trong các buổi học	CLO1, ..., CLO7	
2	Cuối kỳ	Viết tiểu luận	Một bài báo cáo theo thể thức viết khoa học	Theo kế hoạch của Nhà trường	CLO1, ..., CLO7	50-70%

b. Học phần thực tập

Học viên hoàn thành 2 đợt thực tập 10 ngày (10%). Học viên hoàn tất 01 đề cương thực tập (10%) và 01 nhật ký thực tập (10%), thực hành nghiên cứu ngôn ngữ (20%) và viết báo cáo kết quả thực tập (50%) trong suốt quá trình thực tập để phản ánh quá trình và kinh nghiệm.

c. Luận văn/ đề án tốt nghiệp

Trong chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh, học viên được yêu cầu thực hiện 01 đề án tốt nghiệp tương đương với 09 tín chỉ. Học viên phải thực hiện quy trình làm đề án bao gồm đăng ký đề tài, hoàn tất đề cương, thực hiện nghiên cứu, hoàn tất báo cáo bằng văn bản và thuyết trình trước hội đồng gồm 3-5 thành viên bao gồm 1-2 phản biện. Hội đồng sẽ cho điểm theo mẫu đánh giá.

1.6.3. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

a. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

➤ **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

➤ **Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ)	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng đúng yêu cầu	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic	30%

		chữ, gián dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

➤ **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học.

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction, body, conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết	Trình bày	Bài trình	Phân trình bày	Phân trình bày	Phân trình bày ngắn	25%

trình	không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	
-------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

b. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết (Written Exam), Vấn đáp (Oral exam), Báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

➤ **Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

➤ **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp,	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với	20%

	không phù hợp, giọng nói khó nghe.	khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	người nghe.	
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

➤ **Báo cáo (Written Report)**

Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

Rubric 5: Báo cáo (Written report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	70%
Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	30%

➤ **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

➤ **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Đánh giá tiến trình												
1. Đánh giá chuyên cần											X	X
2. Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
II. Đánh giá tổng kết												
4. Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày tháng năm 2023.

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN